

english-dongbei hua dictionary

In this dictionary, words are marked as n (noun), a (adjective), v (verb), sg (singular), pl (plural), inf (informal) and pol (polite) where necessary.

A

accident (mishap) 意外 yè wài
accident (traffic) 事故 shì gù
accommodation 住宿 zù sù
adaptor 适配器 shì pà yì chē
address n 地址 dē zǐ
after ... 之后 ... zhī hòu
air conditioning 空调 kōng tiáo
airplane 飞机 fēi jī
airport 机场 jī chǎng
alcohol 酒 jiǔ
all 所有的 suǒ yǒu de
allergy 过敏 guò mǐn
ambulance 救护车 jiù hù chē
and 和 hé
ankle 脚踝 jiǎo huái
antibiotics 抗生素 kàng sēng sù
arm 手臂 shǒu bēi
ATM 自动取款机 zì dòng qǔ kǎn jī

B

baby 婴儿 yīng ér
back (of body) 后背 hòu bèi
backpack 背包儿 bāo bǎo-er
bad 坏的 huài de
bag 袋子 dài-er
baggage 行李 xíng lǐ
bank 银行 yín háng
bar 酒吧 jiǔ bā
bathroom 浴室 yù shì
battery 电池 diàn chí
beautiful 漂亮的 piào liàng de
bed 床 chuáng
beer 啤酒 píu jiǔ
before ... 前头 ... qián tóu
behind ... 后头 ... hòu tóu
bicycle 自行车 zì xíng chē
big 大的 dà de
bill 帐单儿 zàng dān-er
blanket 毛毯 máo tǎn
blood group 血型 xuè xíng
boat 船 chuán
book (make a reservation) v 预订 yù dīng

bottle 瓶儿 píng-er
boy 小男孩儿 xiǎo nán hái-er
breakfast 早饭 zǎo fàn
broken (out of order) 坏掉了 huài diào le
bus 公交车 gōng jiāo chē
business 买卖 mǎi mai
buy v 买 mǎi

C

camera 照相机 zhào xiàng jī
cancel 取消 qǔ xiāo
car 汽车 qì chē
cash n 现金 xiān jīn
cell phone 手机 shǒu jī
centre n 中心 zhōng xīn
change (money) v 零钱 líng qián
cheap 便宜的 pián yì de
check (bill) n 帐单儿 zàng dān-er
check-in n 登记 dēng jì
chest (body) 胸 xiōng
children 孩子 hái zi
cigarette 烟 yān
city 城市 chéng shì
clean a 干净的 gān jìng de
closed 关门了 guān mén le
cold a 凉的 liáng de
collect call 对方付费电话
duì fāng fù fèi diàn huà
come 来 lái
computer 电脑 diàn nǎo
condom 避孕套儿 bìng yòng tào-er
contact lenses 隐形眼镜 yǐn xíng yǎn jìng
cook v 烹饪 pēng yǐn
cost n 花费 huā fèi
credit card 信用卡 xìn yòng kǎ
currency exchange 货币兑换
huò bì de wǎn huàn
customs (immigration) 海关 hǎi guān

D

dangerous 危险的 wǎng xiǎn de
date (time) 日期 rì ché
day 天 tiān
delay v 延迟 yán chí

A

dentist 牙科医生 yá kè yī shēng
 depart 出发 tsōo fā
 diaper 尿布 nyào bō
 dinner 晚饭 wǎn fàn
 dirty 埋汰 mái tai
 disabled 残疾的 tsún jēe der
 discount v 打折儿 dǎ zér
 doctor 大夫 dài foo
 double bed 双人床 swūng yín tswūng
 double room 双人房儿 swūng yín fūng-er
 drink n 饮料 yǐn liào
 drive v 开车 kāi tsēr
 drivers licence 驾照 jyà zào
 drug (illicit) 毒品 dōo pīn

E

ear 耳朵 ěr duōr
 east 东 dōong
 eat 吃 chīr
 economy class 经济舱 jīng jēe tsūng
 electricity 电 dyèn
 email 电子邮件儿 dyèn zǐ yó jyèn-er
 embassy 大使馆 dà sǐr gwūn
 emergency 紧急状况 jīn jēe ching kwūng
 English (language) 英语 yīng yěw
 evening 傍晚 bēng wǎn
 exit n 出口 tsōo kō
 expensive 贵 gwày
 eye 眼睛 yǐn jīng

F

far 远的 ywǎn der
 fast 快的 kwài der
 father 爸 bà
 film (camera) 胶卷 jyāo jwǎn
 finger 手指 sǒ zǐr
 first-aid kit 急救箱 jēe jyò syūng
 first class 头等舱 tó dēng tsūng
 fish n 鱼 yēw
 food 食物 sǐr wòo
 foot 脚 jyào
 free (of charge) 免费的 myèn fày der
 friend 朋友 péng yó
 fruit 水果 sǎy gwòr
 full 饱的 bǎo der

G

gift 礼物 lǐe wòo
 girl 女孩儿 nēw hái-er

glass (drinking) 杯子 bāi zǐr
 glasses 眼镜 yǎn jīng
 go 去 chèw
 good 好的 hǎo der
 guide n 导游 dǎo yó

H

half n 一半 yēe bùn
 hand 手 shǒ
 happy 高兴的 gāo shìng der
 he 他 tā
 head n 头 tó
 heart 心 shīn
 heavy 重的 zòong der
 help 帮助 bǔng zòo
 here 这沓瘩 zày gā da
 high 高 gāo
 highway 高速公路 gāo sòo gōong lòo
 hike v 徒步旅行 táo bōo lèw shíng
 holiday 假期 jyà chēe
 homosexual 同性恋 tóong shìng lyeñ
 hospital 医院 yēe ywūn
 hot 热乎 yàir hoo
 hotel 酒店 jyò dyèn
 (be) hungry 饿了 nēr ler
 husband 丈夫 zung fōo

I

I 我 wǒ
 identification (card) 身份证 sēm fēn zèng
 ill 生病 sēng bìng
 important 重要的 zòong yào der
 injury (harm) 侮辱 wòo ròo
 injury (wound) 伤口 sūng kō
 insurance 保险 bǎo shyèn
 internet 因特儿网 yīn tè-er wūng
 interpreter 翻译 fūn yēe

J

jewellery 珠宝 zōo bǎo
 job 工作 gōong zwòr

K

key 钥匙 yào sǐr
 kilogram 公斤 gōong jīn
 kitchen 厨房 tsóo fūng
 knife 小刀 syào dǎo